



bào xíng

暴行

noun · atrocity; violent act

Example Sentences

Zhàn zhēng zhōng de bào xíng lìng rén fà zhǐ
战争中的暴行令人发指。

The atrocities in war are shocking.

Lì shǐ shū jì zǎi le qīn lüè zhě de bào xíng
历史书记载了侵略者的暴行。

History books record the atrocities of the invaders.

Trace each character, then write the word on your own.

暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴
暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴				
行	行	行	行	行	行	行	行	行		